ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI **VĂN PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 5731 /VP-KT	*Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2018*

V/v danh mục chế độ báo cáo định kỳ đã được bãi bỏ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Signature Not Verified
Thời gian ký: 25/07/2018 16:35 PM

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội nhận được văn bản số 5300/BNN-TCCB ngày 13/7/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về danh mục chế độ báo cáo định kỳ đã được bãi bỏ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Phó Chủ tịch Thường trực UBND Thành phố Nguyễn Văn Sửu chỉ đạo như sau:

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện theo quy định *(gửi kèm bản chụp văn bản số 5300/BNN-TCCB ngày 13/7/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)./.*

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- PCT TT UBND TP Nguyễn Văn Sửu; (để báo cáo);
- CVP, PCVP Phạm Chí Công; KT, TKBT;
- Lưu: VT, KT (Túy 2b)-5779

KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Chí Công

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5300/BNN-TCCB V/v Danh mục chế độ báo cáo định kỳ đã được bãi bỏ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT	*Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2018*

VĂN PHÒNG UBND TP.HÀ NỘI
ĐẾN Số: 5779
Ngày: 17-7
Chuyển: Uy
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Triển khai Quyết định số 559/QĐ-TTg ngày 24/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Phương án đơn giản hóa chế độ báo cáo trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước",

Ngày 06/6/2018, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ký ban hành Quyết định số 2140/QĐ-BNN-TCCB phê duyệt phương án đơn giản hóa chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và PTNT, theo đó, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã cắt giảm, đơn giản hóa 120 báo cáo trên tổng số 141 báo cáo định kỳ (đạt 85%); cụ thể, bãi bỏ 70 báo cáo, sửa đổi, bổ sung 50 báo cáo, giữ nguyên 21 báo cáo.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo đến Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương Danh mục báo cáo định kỳ đã được bãi bỏ kể từ ngày 06/6/2018 để các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân biết và triển khai thực hiện *(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)./.*

Nơi nhận: - Như trên; - Bộ trưởng (để b/c); - Các Sở NN&PTNT; - Lưu: VT, TCCB.(65)	**KT. BỘ TRƯỞNG** **THỨ TRƯỞNG** **Hà Công Tuấn**

Phụ lục

DANH MỤC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ BÃI BỎ

(Kèm theo Công văn số 5350/BNN-TCCB ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

A. BÁO CÁO TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

I. Lĩnh vực Lâm nghiệp

1. Báo cáo thực hiện phát triển kinh tế hợp tác và liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm trong lâm nghiệp *(Tổng cục Lâm nghiệp)*

- Lý do: các thông tin về phát triển kinh tế hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị đều có thể có được từ các báo cáo thực hiện đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp của các địa phương gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT theo quy định.

2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế rừng sản xuất *(Tổng cục Lâm nghiệp)*

- Lý do: Các số liệu báo cáo có thể lấy từ các nguồn khác.

3. Báo cáo thực hiện Đề án Tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên *(Tổng cục Lâm nghiệp)*

- Lý do: Chính phủ đã ra Thông báo số 191/TB-VPCP ngày 22/7/2016 kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị về các giải pháp khôi phục rừng bền vững vùng Tây Nguyên nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2016 - 2020.

4. Báo cáo tình hình khai thác, nuôi động vật rừng thông thường *(Tổng cục Lâm nghiệp)*

- Lý do: tích hợp 02 báo cáo (Báo cáo tình hình quản lý nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và Báo cáo tình hình khai thác, nuôi động vật rừng thông thường) thành 01 Báo cáo công tác quản lý nuôi, trồng và khai thác động vật, thực vật hoang dã.

5. Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch hành động về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng *(Tổng cục Lâm nghiệp)*

- Lý do: tích hợp nội dung 3 báo cáo (Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch hành động về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng; Báo cáo tình hình và kết quả thực hiện Phương án Quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng; Báo cáo kết quả thực hiện Đề án thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng) thành 01 Báo cáo về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

6. Báo cáo tình hình và kết quả thực hiện Phương án Quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng *(Tổng cục Lâm nghiệp)*

- Lý do: tích hợp nội dung 3 báo cáo (Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch hành động về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng; Báo cáo tình hình và kết quả thực hiện Phương án Quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng; Báo cáo kết quả thực hiện Đề án thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng) thành 01 Báo cáo về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

7. Báo cáo thực hiện Kế hoạch hành động nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến *(Tổng cục Lâm nghiệp)*

- Lý do: Các hoạt động nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ thông qua chế biến giai đoạn 2014-2020 đều do Tổng cục Lâm nghiệp chủ trì thực hiện, do đó các thông tin yêu cầu báo cáo có thể lấy tại Tổng cục Lâm nghiệp

8. Báo cáo về khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản *(Tổng cục Lâm nghiệp)*

- Lý do: tích hợp nội dung 2 báo cáo (Báo cáo khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản; Báo cáo kết quả trồng rừng ven biển) vào cùng một nội dung Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất lâm nghiệp.

9. Báo cáo kết quả trồng rừng ven biển *(Tổng cục Lâm nghiệp)*

- Lý do: tích hợp nội dung 2 báo cáo (Báo cáo khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản; Báo cáo kết quả trồng rừng ven biển) vào cùng một nội dung Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất lâm nghiệp.

II. Lĩnh vực Thủy sản

10. Báo cáo chứng nhận, xác nhận sản phẩm thủy sản khai thác *(Tổng cục Thủy sản)*

- Lý do: tích hợp nội dung báo cáo này trong Báo cáo tình hình hoạt động của cảng cá, sửa cơ quan thực hiện báo cáo từ Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ thành Tổ chức quản lý cảng cá báo cáo Tổng cục Thủy sản.

11. Báo cáo kết quả đăng ký, đăng kiểm *(Tổng cục Thủy sản)*

- Lý do: tích hợp nội dung báo cáo này trong Báo cáo về khai thác thủy sản và quản lý tàu cá.

12. Báo cáo tổng hợp số lượng tàu cá cấp phép theo nghề *(Tổng cục Thủy sản)*

- Lý do: tích hợp nội dung báo cáo này trong Báo cáo về khai thác thủy sản và quản lý tàu cá.

III. Lĩnh vực Thủy lợi

13. Báo cáo thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành Thủy lợi *(Tổng cục Thủy lợi)*

- Lý do: tích hợp nội dung chế độ báo cáo này vào báo cáo tình hình tái cơ cấu ngành nông nghiệp quy định tại Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

14. Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới về lĩnh vực thủy lợi *(Tổng cục Thủy lợi)*

- Lý do: tích hợp báo cáo này trong báo chung về kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

15. Báo cáo kết quả thực hiện Đề án và kế hoạch nâng cao hiệu quả quản lý khai thác công trình thủy lợi *(Tổng cục Thủy lợi)*

- Lý do: Bộ Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng và triển khai phần mềm hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành hệ thống thủy lợi toàn quốc. Do đó, toàn bộ số liệu về việc quản lý, khai thác công trình thủy lợi đều được cập nhật và truyền liên tục qua phần mềm. Việc yêu cầu báo cáo này là không cần thiết.

16. Báo cáo kết quả áp dụng bộ chỉ số Benchmarking *(Tổng cục Thủy lợi)*

- Lý do: Bộ Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng và triển khai phần mềm hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành hệ thống thủy lợi toàn quốc. Do đó, toàn bộ số liệu về việc quản lý, khai thác công trình thủy lợi đều được cập nhật và truyền liên tục qua phần mềm. Việc yêu cầu báo cáo này là không cần thiết.

17. Báo cáo kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan phòng, chống hạn hán và xâm nhập mặn *(Tổng cục Thủy lợi)*

- Lý do: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có phần mềm hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành hệ thống công trình thủy lợi, trong đó các thông tin về số liệu mực nước, dung tích hồ chứa, tình hình xả lũ, xả nước đều được cập nhật trên hệ thống. Đối với mục đích thống kê tình hình thiệt hại do thiên tai thì đã có báo cáo hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tại tại Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNN-BKHĐT.

18. Báo cáo cập nhật số liệu mực nước, dung tích hồ chứa, tình hình xả lũ các hồ chứa có cửa van vào trang mạng www.httl.com.vn *(Tổng cục Thủy lợi)*

- Lý do: Các địa phương cập nhật số liệu vào phần mềm hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành hệ thống thủy lợi toàn quốc (*http://httl.com.vn*).

19. Báo cáo kiểm đếm Chương trình Nước sạch và Vệ sinh nông thôn *(Tổng cục Thủy lợi)*

- Lý do: Báo cáo này thuộc Chương trình Nước sạch và Vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng và Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (giai đoạn 2016-2021) tại 21 tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ. Hai Chương trình này thực hiện trong giai đoạn 5 năm và được quản lý, thực hiện theo Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành (Sổ tay hướng dẫn là một bộ phận không tách rời của Hiệp định đã được ký kết giữa Chính phủ Nước CHXHCN Việt Nam và WB).

IV. Lĩnh vực Trồng trọt

20. Báo cáo công nhận, công nhận lại hoặc hủy bỏ hiệu lực công nhận nguồn giống; tình hình sản xuất, kinh doanh giống cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm trên địa bàn *(Cục Trồng trọt)*

- Lý do: Bãi bỏ chế độ báo cáo này do thông tin về số lượng nguồn giống được công nhận, công nhận lại, hủy bỏ hiệu lực, Cục Trồng trọt đã nắm được qua quá trình người dân làm thủ tục công nhận nguồn giống cây giống, bình tuyển.... và Cục Trồng trọt thực hiện công bố danh sách các nguồn giống trên trang web của Cục.

21. Kết quả thực hiện kế hoạch hành động tăng trưởng xanh của ngành Nông nghiệp và PTNT đến năm 2020 *(Cục Trồng trọt)*

- Lý do: Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì ban hành, do đó, chế độ báo cáo này không thuộc phạm vi rà soát của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

V. Lĩnh vực Bảo vệ thực vật

22. Thông báo tình hình sinh vật gây hại (tuần, tháng) *(Cục Bảo vệ thực vật)*

- Lý do: tích hợp các báo cáo (tình hình sinh vật gây hại tuần, tháng; tình hình sinh vật gây hại vụ; tình hình sinh vật gây hại năm) vào nội dung báo cáo tình hình sinh vật gây hại.

23. Báo cáo tình hình sinh vật gây hại vụ *(Cục Bảo vệ thực vật)*

- Lý do: tích hợp các báo cáo (tình hình sinh vật gây hại tuần, tháng; tình hình sinh vật gây hại vụ; tình hình sinh vật gây hại năm) vào nội dung báo cáo tình hình sinh vật gây hại.

24. Báo cáo công bố hợp quy phân bón hữu cơ và phân bón khác *(Cục Bảo vệ thực vật)*

- Lý do: Quy định trước đây tại Nghị định số 202/2013/NĐ-CP và Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT thực hiện quản lý phân bón theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, do vậy cần tổng hợp danh sách các loại phân bón hữu cơ và phân bón khác đã công bố hợp quy để công bố trên Website của cơ quan quản lý. Hiện nay, phương thức quản lý đã thay đổi theo hình thức công nhận lưu hành quy định tại Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20/9/2017 nên không cần thiết phải tổng hợp danh sách.

25. Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm phân bón hữu cơ và phân bón khác *(Cục Bảo vệ thực vật)*

- Lý do: Nội dung báo cáo này được quy định tại khoản 6, Điều 22 Thông tư số 41/2014/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ngày 20/9/2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 108/2017/NĐ-CP về quản lý phân bón, do vậy Thông tư số 41/2014/TT-BNNPTNT đã bị bãi bỏ.

26. Báo cáo công tác thanh tra chuyên ngành (bảo vệ và kiểm dịch thực vật, phân bón, an toàn thực phẩm); tiếp công dân giải quyết khiếu nại, tố cáo (quý, 6 tháng, năm) *(Cục Bảo vệ thực vật)*

- Lý do: Báo cáo này đã có nội dung trong Báo cáo công tác thanh tra chuyên ngành của Sở Nông nghiệp và PTNT được quy định tại Điều 6 Nghị định số 47/2015/NĐ-CP ngày 15/4/2015 về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

VI. Lĩnh vực Chăn nuôi

27. Báo cáo danh sách cơ sở được cấp Giấy chứng nhận VietGAHP nông hộ *(Cục Chăn nuôi)*

- Lý do: Lồng ghép các chế độ báo cáo như: Báo cáo kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ áp dụng VietGAP tại địa phương; Báo cáo về việc chứng nhận VietGAHP nông hộ: báo cáo kết quả áp dụng GAP khác và việc thực hiện chính sách hỗ trợ theo quyết định số 01/2012/QĐ-TTg thành một chế độ báo cáo chung mang tính tổng thể với các nội dung tình hình chứng nhận VietGAP, các GAP khác và tình hình chính sách hỗ trợ đã thực hiện; đảm bảo tính tổng thể, thống nhất, logic của các chế độ báo cáo.

28. Báo cáo danh sách và hồ sơ năng lực Tổ chức chứng nhận VietGAP nông hộ *(Cục Chăn nuôi)*

- Lý do: Lồng ghép các chế độ báo cáo như: Báo cáo kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ áp dụng VietGAP tại địa phương; Báo cáo về việc chứng nhận VietGAHP nông hộ: báo cáo kết quả áp dụng GAP khác và việc thực hiện chính sách hỗ trợ theo quyết định số 01/2012/QĐ-TTg thành một chế độ báo cáo chung mang tính tổng thể với các nội dung tình hình chứng nhận VietGAP, các GAP khác và tình hình chính sách hỗ trợ đã thực hiện; đảm bảo tính tổng thể, thống nhất, logic của các chế độ báo cáo.

29. Báo cáo công tác quản lý nhà nước về số lượng, chất lượng dê đực giống trên địa bàn tỉnh, thành phố; địa bàn huyện *(Cục Chăn nuôi)*

- Lý do: Lồng ghép các chế độ báo cáo (báo cáo công tác quản lý nhà nước về số lượng, chất lượng dê đực giống; báo cáo quản lý nhà nước về chất lượng trâu đực giống; báo cáo về chất lượng bò đực giống; báo cáo quản lý nhà nước về chất lượng lợn đực giống) thành một nội dung báo cáo công tác quản lý nhà nước về số lượng, chất lượng con giống.

30. Báo cáo công tác quản lý nhà nước về chất lượng trâu đực giống trên địa bàn tỉnh, thành phố; địa bàn huyện *(Cục Chăn nuôi)*

- Lý do: Lồng ghép các chế độ báo cáo như: báo cáo công tác quản lý nhà nước về số lượng, chất lượng dê đực giống; báo cáo quản lý nhà nước về chất lượng trâu đực giống; báo cáo về chất lượng bò đực giống thành một nội dung báo cáo số lượng, chất lượng con giống.

31. Báo cáo công tác quản lý nhà nước về chất lượng bò đực giống trên địa bàn tỉnh, thành phố; địa bàn huyện *(Cục Chăn nuôi)*

- Lý do: Lồng ghép các chế độ báo cáo như: báo cáo công tác quản lý nhà nước về số lượng, chất lượng dê đực giống; báo cáo quản lý nhà nước về chất lượng trâu đực giống; báo cáo về chất lượng bò đực giống thành một nội dung

tích hợp vào báo cáo kết quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản quy định tại Công văn số 4486/BNN-QLCL ngày 31/5/2017 của Cục quản lý chất lượng nông lâm thủy sản.

32. Báo cáo công tác quản lý nhà nước về chất lượng lợn đực giống trên địa bàn tỉnh, thành phố *(Cục Chăn nuôi)*

- Lý do: Lồng ghép các chế độ báo cáo như: báo cáo công tác quản lý nhà nước về số lượng, chất lượng dê đực giống; báo cáo quản lý nhà nước về chất lượng trâu đực giống; báo cáo về chất lượng bò đực giống thành một nội dung báo cáo số lượng, chất lượng con giống.

VI. Lĩnh vực Thú y

33. Báo cáo điều tra xử lý ổ dịch truyền lây giữa người và động vật *(Cục Thú y)*

- Lý do: Đây là báo cáo đột xuất khi có phát sinh ổ dịch (không thuộc phạm vi rà soát chế độ báo cáo định kỳ).

34. Báo cáo công tác Quản lý an toàn thực phẩm *(Cục Thú y)*

- Lý do: Bãi bỏ báo cáo này do trùng nội dung báo cáo với báo cáo định kỳ về công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm tại Công văn số 4486/BNN-QLCL ngày 31/5/2017 của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản; tích hợp các nội dung yêu cầu báo cáo vào báo cáo kết quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản.

35. Báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra việc buôn bán, sử dụng thuốc thuốc thú y, kết quả kiểm tra chất lượng thuốc thú y và các cơ sở kinh doanh thuốc thú y vi phạm trên địa bàn quản lý *(Cục Thú y)*

- Phương án đơn giản hóa: Bãi bỏ báo cáo này do báo cáo này đã có nội dung trong Báo cáo công tác thanh tra chuyên ngành của Sở Nông nghiệp và PTNT được quy định tại Điều 6 Nghị định số 47/2015/NĐ-CP ngày 15/4/2015 về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

VII. Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

36. Báo cáo kết quả thực hiện quy định về truy xuất nguồn gốc và thu hồi sản phẩm thủy sản không đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm *(Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản)*

- Lý do: Tích hợp vào báo cáo kết quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và ATTP nông lâm thủy sản quy định tại Công văn 4486/BNN-QLCL ngày 31/5/2017 của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

37. Báo cáo kết quả kiểm tra việc tuân thủ, việc thực hiện quy định về truy xuất, thu hồi và xử lý sản phẩm nông sản không bảo đảm an toàn của các cơ sở thuộc phạm vi quản lý *(Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản)*

- Lý do: Tích hợp vào báo cáo kết quả công tác quản lý chất lượng vật tư

nông nghiệp và ATTP nông lâm thủy sản quy định tại Công văn 4486/BNN-QLCL ngày 31/5/2017 của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

38. Báo cáo tình hình cấp, kiểm tra CFS đối với sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc thẩm quyền quản lý *(Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản)*

- Lý do: Thẩm quyền quản lý CFS đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu đã được phân công tới các Tổng cục/Cục quản lý chuyên ngành trong Thông tư 63/2010/TT-BNNPTNT ngày 01/11/2010 và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng. Khi có yêu cầu, đơn vị đầu mối có thể đề nghị báo cáo đột xuất.

39. Báo cáo kết quả kiểm tra việc tuân thủ, việc thực hiện quy định truy xuất, thu hồi và xử lý thực phẩm thủy sản bị cảnh báo mất an toàn ở địa phương *(Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản)*

- Lý do: Tích hợp vào báo cáo kết quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và ATTP nông lâm thủy sản quy định tại Công văn 4486/BNN-QLCL ngày 31/5/2017 của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

40. Báo cáo tình hình quản lý xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm và các trường hợp vi phạm quy định *(Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản)*

- Lý do: Theo Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018, đối tượng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT không thuộc đối tượng phải đăng ký xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm.

41. Báo cáo kết quả thực hiện Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT *(Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản)*

- Lý do: Tích hợp vào báo cáo kết quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và ATTP nông lâm thủy sản quy định tại Công văn 4486/BNN-QLCL ngày 31/5/2017 của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

42. Báo cáo kết quả thực hiện Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT *(Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản)*

- Lý do: Tích hợp vào báo cáo kết quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và ATTP nông lâm thủy sản quy định tại Công văn 4486/BNN-QLCL ngày 31/5/2017 của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

43. Báo cáo tình hình triển khai Chỉ thị 13/CT-TT ngày 09/5/2016 *(Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản)*

- Lý do: Tích hợp vào báo cáo kết quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và ATTP nông lâm thủy sản quy định tại Công văn 4486/BNN-QLCL ngày 31/5/2017 của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

44. Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết của Ban Cán sự Đảng về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý nhà nước về chất lượng vật tư nông nghiệp và bảo đảm an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản *(Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản)*

- Lý do: Tích hợp vào báo cáo kết quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và ATTP nông lâm thủy sản quy định tại Công văn 4486/BNN-QLCL ngày 31/5/2017 của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

45. Báo cáo tình hình thực hiện Kết luận số 11-KL/TW của Ban Bí thư *(Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản)*

- Lý do: Tích hợp vào báo cáo kết quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và ATTP nông lâm thủy sản quy định tại Công văn 4486/BNN-QLCL ngày 31/5/2017 của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

46. Báo cáo giám sát tình hình nuôi trồng thủy sản tại các vùng nuôi thuộc Chương trình giám sát dư lượng *(Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản)*

- Lý do: Tích hợp vào báo cáo kết quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và ATTP nông lâm thủy sản quy định tại Công văn 4486/BNN-QLCL ngày 31/5/2017 của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

47. Báo cáo kết quả hoạt động kiểm soát thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ của địa phương *(Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản)*

- Lý do: Tích hợp vào báo cáo kết quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và ATTP nông lâm thủy sản quy định tại Công văn 4486/BNN-QLCL ngày 31/5/2017 của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

VIII. Lĩnh vực Phát triển nông thôn

48. Báo cáo Kết quả thực hiện Dự án di dân, tái định cư thủy điện Sơn La-Lai Châu (giai đoạn 1) *(Cục Kinh tế hợp tác và PTNT)*

- Lý do: Văn phòng Tiểu ban Di dân tái định cư Dự án Thủy điện Sơn La đã kết thúc hoạt động từ 31/12/2017.

49. Báo cáo Kết quả thực hiện Dự án di dân, tái định cư thủy điện Sơn La-Lai Châu (giai đoạn 2) *(Cục Kinh tế hợp tác và PTNT)*

- Lý do: Văn phòng Tiểu ban Di dân tái định cư Dự án Thủy điện Sơn La đã kết thúc hoạt động từ tháng 31/12/2017.

50. Báo cáo tình hình sản xuất, tiêu thụ muối *(Cục Kinh tế hợp tác và PTNT)*

- Lý do: Tích hợp 2 báo cáo Báo cáo tình hình sản xuất, tiêu thụ muối và Báo cáo tình hình kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu thành 01 Báo cáo tình hình sản xuất, tiêu thụ và xuất, nhập khẩu muối.

51. Báo cáo tình hình triển khai và kết quả thực hiện Quyết định số 445/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ *(Cục Kinh tế hợp tác và PTNT)*

- Lý do: Tích hợp nội dung báo cáo này trong Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch đổi mới phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, vì cùng thời điểm báo cáo định kỳ, nội dung, phạm vi, đối tượng báo cáo giống nhau.

52. Báo cáo mục tiêu, nhiệm vụ, kết quả phân bổ và sử dụng nguồn vốn

thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM *(Cục Kinh tế hợp tác và PTNT)*

- Lý do: Tích hợp nội dung báo cáo này trong Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và đề xuất kế hoạch thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

53. Báo cáo thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, sử dụng nguồn vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia *(Cục Kinh tế hợp tác và PTNT)*

- Lý do: Tích hợp nội dung báo cáo này trong Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và đề xuất kế hoạch thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

54. Báo cáo về phát triển nông thôn trên địa bàn *(Vụ Tổ chức cán bộ)*

- Lý do: Tích hợp vào báo cáo công tác năm của địa phương.

55. Báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định *(Vụ Tổ chức cán bộ)*

- Lý do: Tích hợp vào báo cáo công tác năm của địa phương.

B. BÁO CÁO DO CÁ NHÂN/TỔ CHỨC GỬI BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

I. Lĩnh vực Lâm nghiệp

1. Báo cáo về khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản *(Tổng cục Lâm nghiệp)*

- Lý do: bãi bỏ báo cáo này do quá trình khai thác cá nhân, tổ chức đã phải làm bảng kê lâm sản gửi kiểm lâm để xác nhận nguồn gốc gỗ. Do đó, thông tin về khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản đã được cơ quan có thẩm quyền biết, kiểm soát.

II. Lĩnh vực Thủy sản

2. Báo cáo tình hình sản xuất thức ăn thủy sản *(Tổng cục Thủy sản)*

- Lý do: lồng ghép 02 báo cáo (Báo cáo tình hình sản xuất thức ăn thủy sản và Báo cáo tình hình sản xuất thức ăn chăn nuôi) thành 01 báo cáo Báo cáo tình hình sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản.

III. Lĩnh vực Thủy lợi

3. Báo cáo Cập nhật số liệu mực nước, dung tích hồ chứa, tình hình xả lũ các hồ chứa có cửa van vào trang mạng www.httl.com.vn *(Tổng cục Thủy lợi)*

- Lý do: các địa phương cập nhật số liệu vào phần mềm hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành hệ thống thủy lợi toàn quốc (*http://httl.com.vn*).

4. Báo cáo kết quả áp dụng bộ chỉ số Benchmarking *(Tổng cục Thủy lợi)*

- Lý do: hiện tại, Bộ Nông nghiệp đã xây dựng và triển khai phần mềm hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành hệ thống thủy lợi toàn quốc. Do đó,

toàn bộ số liệu về việc quản lý, khai thác công trình thủy lợi đều được cập nhật và truyền liên tục qua phần mềm.

5. Báo cáo kiểm đếm Chương trình Nước sạch và Vệ sinh nông thôn *(Tổng cục Thủy lợi)*

- Lý do: báo cáo này thuộc Chương trình Nước sạch và Vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng và Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (giai đoạn 2016-2021) tại 21 tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ. Hai Chương trình này thực hiện trong giai đoạn 5 năm và được quản lý, thực hiện theo Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành (Sổ tay hướng dẫn là một bộ phận không tách rời của Hiệp định đã được ký kết giữa Chính phủ Nước CHXHCN Việt Nam và WB).

IV. Lĩnh vực Trồng trọt

6. Báo cáo khi có sự thay đổi *(Cục Trồng trọt)*

- Lý do: đây là báo cáo đột xuất khi có sự thay đổi về tư cách pháp nhân, cơ cấu tổ chức và lãnh đạo, chính sách, thủ tục, địa chỉ, điện thoại; do đó không thuộc phạm vi rà soát chế độ báo cáo định kỳ.

7. Báo cáo về tên giống, địa điểm, diện tích, thời gian sản xuất thử giống cây trồng Nông nghiệp *(Cục Trồng trọt)*

- Lý do: lồng ghép thông tin báo cáo về tên giống, địa điểm, diện tích, thời gian sản xuất thử giống cây trồng nông nghiệp vào chế độ báo cáo kết quả khảo nghiệm giống cây trồng nông nghiệp.

V. Lĩnh vực Thú y

8. Báo cáo tình hình nhập khẩu và tiêu thụ sản phẩm premix kháng sinh *(Cục Thú y)*

- Lý do: chế độ báo cáo này hết hiệu lực kể từ ngày 01/01/2018 theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản quy định.

- Kiến nghị thực thi: Đưa ra khỏi Danh mục chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

9. Báo cáo việc sử dụng, kinh doanh nguyên liệu kháng sinh *(Cục Thú y)*

- Lý do: lồng ghép các báo cáo (kết quả kiểm tra chất lượng thuốc thú y nhập khẩu; sử dụng, kinh doanh nguyên liệu kháng sinh) vào 01 báo cáo chung là Báo cáo kết quả kiểm tra chất lượng thuốc thú y nhập khẩu và sử dụng, kinh doanh nguyên liệu kháng sinh và quy định thống nhất thời gian chốt số liệu, biểu mẫu báo cáo.

VI. Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản

10. Báo cáo hoạt động của cơ sở kiểm nghiệm *(Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản)*

- Lý do: Chính phủ đã ban hành Nghị định 74/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Theo đó, bãi bỏ các Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01/04/2011; Thông tư liên tịch 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/08/2013 và Thông tư 55/2012/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2012.

11. Báo cáo về tình hình hoạt động thử nghiệm trong phạm vi được chỉ định theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước*(Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản)*

- Lý do: Chính phủ đã ban hành Nghị định 74/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Theo đó, bãi bỏ các Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01/04/2011; Thông tư liên tịch 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/08/2013 và Thông tư 55/2012/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2012.

12. Báo cáo kết quả hoạt động chứng nhận hợp quy cho Cơ quan quản lý đã chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy *(Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản)*

- Lý do: Chính phủ đã ban hành Nghị định 74/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Theo đó, một số nội dung tại các Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01/04/2011; Thông tư liên tịch 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/08/2013 và Thông tư 55/2012/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2012 sẽ cần sửa đổi, bổ sung.

13. Báo cáo kết quả kiểm tra giám sát mối nguy an toàn thực phẩm *(Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản)*

- Lý do: Để giảm tải báo cáo cho các doanh nghiệp và để đảm bảo tính khả thi, để các doanh nghiệp tự kiểm soát an toàn thực phẩm của cơ sở và khi sản phẩm của cơ sở gây mất an toàn thực phẩm thì doanh nghiệp mới phải báo cáo.

14. Báo cáo về hoạt động kiểm soát an toàn thực phẩm đối với thủy sản, sản phẩm thủy sản và muối dùng làm thực phẩm *(Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản)*

- Lý do: Để giảm tải báo cáo cho các doanh nghiệp và để đảm bảo tính khả thi, để các doanh nghiệp tự kiểm soát an toàn thực phẩm của cơ sở và khi sản phẩm của cơ sở gây mất an toàn thực phẩm thì doanh nghiệp mới phải báo cáo.

15. Báo cáo kết quả hoạt động chứng nhận hợp quy *(Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản)*

- Lý do: Thống kê chồng chéo với các chế độ báo cáo khác như: Báo cáo hoạt động chứng nhận hợp quy lĩnh vực quản lý chất lượng; báo cáo đánh giá kết quả hoạt động đánh giá phù hợp trong lĩnh vực bảo vệ thực vật; báo cáo hoạt động chứng nhận hợp quy trong lĩnh vực trồng trọt./.